

1. べきかどうかで悩む	đầu đầu là không biết có nên
2. と呼ぶにふさわしい	quá là hợp với tên gọi là
3. ために、なくてはならない存在です	vì..nên sự tồn tại là tất yếu
4. 強い風や地震が起きても	cho dù có xảy ra bão hay động đất lớn đi chăng nữa
5. 効果を期待できます	có thể kỳ vọng vào hiệu quả
6. 落とし穴	bẫy ,cạm bẫy
7. 絶対的な定番	tiêu chuẩn bắt buộc ていばん
8. Nに加えられる	được thêm vào N kuwae rareru
9. に悩まされる	đau khổ vì
10. 知的好奇心	Sự tò mò trí tuệ Chiteki kōkishin
11. 身近な話題	chủ đề gần gũi
12. ほぼ理解できる	có thể hiểu đc kha khá
13. すべてをあきらめる	Từ bỏ tất cả
14. 新聞の見出し	tít báo
15. 情報の概要をつかむ	bắt được thông tin cốt yếu
16. 日常的な場面で使われる日本語	tiếng Nhật sử dụng trong các bối cảnh hàng ngày
17. 要旨を把握する	nắm được đại ý
18. 深みのある読み物	sách báo có sự sâu sắc
19. やや複雑な文章	đoạn văn khá khó
20. 下の表のように	như bảng dưới đây
21. 町の様子がすっかり変わっていて	ngạc nhiên trước sự thay đổi của thành phố
22. 何時から何時までですか	làm việc từ mấy giờ tới mấy giờ
23. 営業時間	thời gian làm việc, hoạt động của cửa hàng...
24. Vる恐れが出てきた	có một sự lo lắng xuất hiện
25. 援助を求める予定です	Dự định yêu cầu sự trợ giúp